

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH OAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2290 /QĐ-UBND

Thanh Oai, ngày 29 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Giao bổ sung dự toán kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 và kinh phí chi trả học bổng cho người khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013; Hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND TP cho các trường Mầm non; Tiểu học; THCS công lập thuộc huyện quản lý và Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thanh Oai học kỳ II năm học 2024 -2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông Tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Lao động thương binh và xã hội và Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND thành phố Hà Nội quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm học 2023-2024;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội quy định chế độ hỗ trợ học phí đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội thuộc hộ cận nghèo;

Căn cứ Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Thanh Oai về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách huyện và phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện năm 2025;



Căn cứ Quyết định số 8668/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thanh Oai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế xã hội và dự toán thu chi ngân sách của huyện Thanh Oai năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tại Tờ trình số 14/TTr-GD&ĐT ngày 15/5/2025 về việc cấp kinh phí chi bù tiền ăn trưa, chi phí học tập, học phí, khuyết tật học kỳ II năm học 2024-2025; sau khi rà soát hồ sơ và kiểm tra dự toán;

Theo đề nghị của phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tại Báo cáo số 245/BC-TCKH ngày 24/5/2025 về việc Bổ sung dự toán kinh phí miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 và chính sách học bổng theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013; hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố học kỳ II năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 cho:

Các trường Mầm non; Tiểu học; THCS công lập thuộc huyện quản lý và Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thanh Oai.

Tổng số tiền: 361.417.500 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi một triệu, bốn trăm mười bảy nghìn, năm trăm đồng).

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Nội dung: Bổ sung bổ sung dự toán kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 và kinh phí chi trả học bổng cho người khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013; Hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND TP cho các trường Mầm non; Tiểu học; THCS công lập thuộc huyện quản lý và Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thanh Oai học kỳ II năm học 2024-2025.

Nguồn kinh phí:

- Từ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề ngân sách cấp huyện tại Quyết định số 8668/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thanh Oai, số tiền: 320.512.500 đồng.

- Từ nguồn thành phố bổ sung có mục tiêu tại Quyết định số 8668/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thanh Oai, số tiền: 40.905.000 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao phòng Tài chính – Kế hoạch: Thực hiện kiểm tra, hướng dẫn công tác thanh quyết toán.

Phòng Giáo dục và đào tạo huyện: Chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện kinh phí miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định

81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 và kinh phí chi trả học bổng cho người khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013; Hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND TP học kỳ II năm học 2024-2025.

Các trường Mầm non; Tiểu học; THCS công lập thuộc huyện quản lý và Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thanh Oai: Thực hiện tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được ngân sách bổ sung đúng mục đích, đúng chế độ, không được sử dụng cho các mục đích khác; thanh, quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và đào tạo huyện, Hiệu trưởng các trường Mầm non; Tiểu học; THCS công lập thuộc huyện quản lý và Trung tâm GDNN-GDTX huyện Thanh Oai; Trưởng phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc nhà nước KV 1 và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./16

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TCKH (Ngân, 75). 



**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP,
HỖ TRỢ ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO, KINH PHÍ CHI TRẢ HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ MUA ĐỒ DÙNG
HỌC TẬP CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2290 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Kinh phí thực hiện chính sách học phí theo NĐ 81/2021	Hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ	Kinh phí chi trả học bổng cho người khuyết tật	Cộng kinh phí hỗ trợ HK II năm học 2024- 2025	Kinh phí hỗ trợ học phí theo NQ 15/2023/NQ -HĐND TP (Nguồn Thành phố bổ sung có mục tiêu)	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7=5+6
	Mầm non	7.667.500	12.000.000	48.000.000	9.360.000	77.027.500	5.767.500	82.795.000
	Tiểu học		75.000.000		-	75.000.000		75.000.000
	Trung học cơ sở	76.050.000	76.350.000		9.360.000	161.760.000	32.287.500	194.047.500
	Trung tâm GDNN- GDTX huyện	5.225.000	1.500.000	-		6.725.000	2.850.000	9.575.000
	Tổng cộng	88.942.500	164.850.000	48.000.000	18.720.000	320.512.500	40.905.000	361.417.500

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, KINH PHÍ CHI TRẢ HỌC BỔNG CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 2290 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí thực hiện chính sách học phí theo ND 81/2021	Hỗ trợ chi phí học tập	Kinh phí chi trả học bổng cho người khuyết tật	Cộng kinh phí hỗ trợ HK II năm học 2024-2025	Kinh phí hỗ trợ học phí theo NQ 15/2023/NQ-HĐND TP	Tổng cộng
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=1+2+3</i>	<i>5</i>	<i>6=4+5</i>
1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	5.225.000	1.500.000		6.725.000	2.850.000	9.575.000
	Tổng cộng	5.225.000	1.500.000	-	6.725.000	2.850.000	9.575.000

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ HỌC PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, KINH PHÍ CHI TRẢ HỌC BỔNG CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 2290 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

ST T	Khối Trung học cơ sở	Kinh phí thực hiện chính sách học phí theo ND 81/2021	Hỗ trợ chi phí học tập	Kinh phí chi trả học bổng cho người khuyết tật	Cộng kinh phí hỗ trợ HK II năm học 2024- 2025	Kinh phí thực hiện chính sách học phí theo NQ 15/2023/NQ- HĐND TP	Tổng cộng
A	B	1,0	2	3	4=1+2+3	5	6=4+5
1	Bích Hòa	6.187.500	8.250.000		14.437.500	1.687.500	16.125.000
2	Cao Viên	4.687.500	2.250.000		6.937.500	2.250.000	9.187.500
3	Thanh Văn	3.375.000	3.000.000		6.375.000	1.875.000	8.250.000
4	Nguyễn Trục- TT Kim Bài	5.812.500	4.500.000		10.312.500	1.162.500	11.475.000
5	Cự Khê	4.875.000	3.000.000	9.360.000	17.235.000	3.375.000	20.610.000
6	Kim An	1.612.500	1.350.000	-	2.962.500	937.500	3.900.000
7	Tân Ước	562.500	750.000		1.312.500	187.500	1.500.000
8	Phương Trung	6.375.000	8.250.000		14.625.000	2.250.000	16.875.000
9	Liên Châu	1.312.500	750.000		2.062.500	937.500	3.000.000
10	Thanh Cao	3.375.000	3.750.000		7.125.000	1.125.000	8.250.000
11	Cao Dương	3.187.500	4.500.000		7.687.500	937.500	8.625.000
12	Bình Minh	4.312.500	4.500.000		8.812.500	1.687.500	10.500.000
13	Nguyễn Đức Lượng	2.625.000	1.500.000		4.125.000	1.500.000	5.625.000
14	Hồng Dương	5.250.000	3.750.000		9.000.000	3.375.000	12.375.000
15	Thanh Mai	4.312.500	6.000.000		10.312.500	1.312.500	11.625.000
16	Xuân Dương	2.812.500	2.250.000		5.062.500	1.687.500	6.750.000
17	Mỹ Hưng	3.750.000	1.500.000		5.250.000	3.000.000	8.250.000
18	Đỗ động	2.437.500	2.250.000		4.687.500	1.312.500	6.000.000
19	Thanh Thùy	3.000.000	4.500.000		7.500.000	750.000	8.250.000
20	Tam Hưng	2.437.500	3.000.000		5.437.500	562.500	6.000.000
21	Kim Thư	3.750.000	6.750.000		10.500.000	375.000	10.875.000
	Tổng cộng	76.050.000,0	76.350.000,0	9.360.000	161.760.000	32.287.500	194.047.500

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, KINH PHÍ CHI TRẢ
HỌC BỔNG CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Khối Tiểu học	Hỗ trợ chi phí học tập	Kinh phí chi trả học bổng cho người khuyết tật	Cộng kinh phí hỗ trợ HK II năm học 2024-2025
A	B	I	2	3=I+2
1	Liên Châu	2.250.000		2.250.000
2	Bích Hòa	8.250.000		8.250.000
3	Cao Viên I	5.250.000		5.250.000
4	Tân Ước	1.500.000		1.500.000
5	Bình Minh B	750.000		750.000
6	Xuân Dương	4.500.000		4.500.000
7	Tam Hưng	4.500.000		4.500.000
8	Bình Minh A	4.500.000		4.500.000
9	Phương Trung II	3.000.000		3.000.000
10	Thanh Mai	4.500.000		4.500.000
11	Kim Thư	1.500.000		1.500.000
12	Cao Dương	5.250.000		5.250.000
13	Dân Hòa	3.750.000		3.750.000
14	Phương Trung I	2.250.000		2.250.000
15	Cao Viên II	1.500.000		1.500.000
16	Thanh Thùy	1.500.000		1.500.000
17	Thanh Cao	3.750.000		3.750.000
18	Hồng Dương	3.750.000		3.750.000
19	Cự Khê	3.750.000		3.750.000
20	Đỗ Động	2.250.000		2.250.000
21	Mỹ Hưng	1.500.000		1.500.000
22	Kim Bài	3.750.000		3.750.000
23	Kim An	750.000		750.000
24	Thanh Văn	750.000		750.000
	Tổng cộng	75.000.000	0	75.000.000

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ HỌC PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, HỖ TRỢ ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO, KINH PHÍ CHI TRẢ HỌC BỔNG CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 2290 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Khối Mẫu non	Kinh phí thực hiện chính sách học phí theo ND 81/2021	Hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ	Kinh phí chi trả học bổng cho người khuyết tật	Cộng kinh phí hỗ trợ HK II năm học 2024-2025	Kinh phí hỗ trợ học phí theo NQ 15/2023 HĐND TP	Tổng cộng
A	B	I	2	3	4	5=I+2+3+4	6	7=5+6
1	Cao Viên	-	-	1.600.000	-	1.600.000	-	1.600.000
2	Thanh Mai	475.000	-	1.600.000		2.075.000	475.000	2.550.000
3	Bình Minh I	237.500	-	1.600.000	-	1.837.500	237.500	2.075.000
4	Xuân Dương	475.000	750.000	800.000	-	2.025.000	-	2.025.000
5	Tam Hưng A	-	-	-	-	-	-	-
6	Thanh Thùy	237.500	-	800.000		1.037.500	237.500	1.275.000
7	Hồng Dương	712.500	-	3.200.000		3.912.500	712.500	4.625.000
8	Thanh Cao	712.500	2.250.000	3.200.000	9.360.000	15.522.500	237.500	15.760.000
9	TT Kim Bài	542.500	-	800.000	-	1.342.500	542.500	1.885.000
10	Thanh Văn	712.500	2.250.000	2.400.000		5.362.500	712.500	6.075.000
11	Liên Châu	475.000	3.000.000	4.800.000		8.275.000	-	8.275.000
12	Phương Trung II	-	-	800.000		800.000	-	800.000
13	Cao Dương II	237.500	-	2.400.000	-	2.637.500	237.500	2.875.000
14	Cao Viên II	712.500	750.000	3.200.000		4.662.500	237.500	4.900.000
15	Cao Dương	-	-	-		-	-	-
16	Dân Hòa	475.000	-	4.000.000		4.475.000	475.000	4.950.000
17	Mỹ Hưng	-	-	-		-	-	-
18	Phương Trung I	237.500	-	4.800.000		5.037.500	237.500	5.275.000
19	Kim An	237.500	750.000	4.800.000		5.787.500	237.500	6.025.000
20	Tam Hưng B	-	-	-		-	-	-
21	Bích Hòa	237.500	750.000	2.400.000		3.387.500	237.500	3.625.000
22	Kim Thư	-	-	-		-	-	-
23	Đỗ Động	237.500	-	800.000		1.037.500	237.500	1.275.000
24	Tân ước	-	-	-	-	-	-	-
25	Bình Minh II	237.500	-	1.600.000	-	1.837.500	237.500	2.075.000
26	Cự Khê	475.000	1.500.000	2.400.000		4.375.000	475.000	4.850.000
	Tổng cộng	7.667.500	12.000.000	48.000.000	9.360.000	77.027.500	5.767.500	82.795.000